

DANH SÁCH HỌC VIÊN THI TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG B1 ĐẠT YÊU CẦU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6524/QĐ-ĐHDT ngày 21/12/2021 của Chủ tịch HĐ thi tiếng Anh B1)

TT	Họ & Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các kỹ năng				Tổng	Ghi chú
				Nói	Nghe	Đọc	Viết		
1	Nguyễn Văn Bá	26/04/1975	Đà Nẵng	11,0	20,0	28,0	23,0	82,0	
2	Đoàn Minh Châu	04/10/1993	Quảng Nam	15,0	20,0	26,0	21,0	82,0	
3	Lê Ngọc Dũng	09/10/1986	Đà Nẵng	7,0	20,0	30,0	20,0	77,0	
4	Trần Thị Hương Giang	15/12/1988	Thanh Hóa	12,0	20,0	28,0	23,0	83,0	
5	Lương Thị Thanh Hà	03/10/1986	Quảng Bình	14,0	20,0	30,0	19,0	83,0	
6	Phan Thị Thu Hà	19/08/1991	Đà Nẵng	15,5	20,0	30,0	25,0	90,5	
7	Trần Đình Hải	28/10/1984	Hà Nội	15,0	20,0	29,0	18,0	82,0	
8	Nguyễn Thị Hạnh	10/12/1982	Nam Định	14,0	20,0	29,0	23,0	86,0	
9	Phan Công Hiền	21/05/1996	Quảng Nam	11,0	20,0	30,0	18,0	79,0	
10	Lê Khánh Hòa	01/10/1975	Hà Tĩnh	9,0	18,0	29,0	23,0	79,0	
11	Nguyễn Thị Hồng Hương	18/09/1992	Đà Nẵng	15,5	19,0	29,0	19,0	82,5	
12	Huỳnh Chí Lượng	14/04/1993	Quảng Nam	13,5	20,0	30,0	23,0	86,5	
13	Nguyễn Tấn Uy Nguy	10/10/1997	Quảng Ngãi	15,5	20,0	29,0	16,0	80,5	
14	Nguyễn Công Như Nguyễn	30/11/1993	Quảng Nam	14,0	18,0	29,0	23,0	84,0	
15	Puri Vikram	03/01/1992	India	18,0	20,0	30,0	17,0	85,0	
16	Nguyễn Tấn Phát	29/10/1994	Đà Nẵng	17,0	20,0	29,0	18,0	84,0	
17	Nguyễn Bình Phương	02/08/1986	Đà Nẵng	15,0	20,0	29,0	21,0	85,0	
18	Viên Thị Minh Sương	10/08/1996	Quảng Nam	16,0	20,0	28,0	23,0	87,0	
19	Bùi Công Đức Tiến	26/02/1990	Quảng Nam	12,0	20,0	30,0	14,0	76,0	
20	Phạm Thùy Tuyết	02/02/1983	Đà Nẵng	13,0	20,0	30,0	16,0	79,0	
21	Trương Phước Đại Thắng	20/12/1994	Quảng Nam	14,0	19,0	24,0	21,0	78,0	
22	Đặng Tuyết Anh Thư	01/10/1996	Đà Nẵng	14,0	20,0	28,0	26,0	88,0	
23	Nguyễn Bảo Trung	13/08/1993	Quảng Bình	13,0	20,0	28,0	16,0	77,0	
24	Lê Thái Xương	07/04/1993	Bình Định	18,0	20,0	30,0	23,0	91,0	
25	Trần Thị Ngọc Yên	12/07/1994	Đà Nẵng	15,0	20,0	28,0	25,0	88,0	
26	Phan Công Nam	02/01/1996	Đà Nẵng	14,0	20,0	27,0	18,0	79,0	

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
ĐẠI HỌC
DUY TÂN
TS. Võ Thanh Hải